

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

HÀ NỘI - NĂM 2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08-37

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2013	
			31/12/2013	(Trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.204.004.185.828	3.104.309.339.000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	494.352.346.689	704.858.745.045
111	1. Tiền		255.735.206.138	195.370.729.769
112	2. Các khoản tương đương tiền		238.617.140.551	509.488.015.276
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	277.546.592.442	285.560.482.300
121	1. Đầu tư ngắn hạn		294.156.148.242	300.611.156.200
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(16.609.555.800)	(15.050.673.900)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.089.838.390.170	931.631.508.720
131	1. Phải thu của khách hàng		1.026.964.385.967	853.255.780.739
132	2. Trả trước cho người bán		93.383.285.900	66.199.038.973
135	5. Các khoản phải thu khác	6	18.331.434.065	41.511.679.095
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(48.840.715.762)	(29.334.990.087)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.291.572.470.666	1.135.007.713.906
141	1. Hàng tồn kho		1.293.910.832.046	1.136.028.670.878
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.338.361.380)	(1.020.956.972)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.694.385.861	47.250.889.029
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.913.656.781	2.219.182.535
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.480.327.919	4.879.463.804
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		677.639.585	740.534.207
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	28.622.761.576	39.411.708.483
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.532.792.407.103	1.477.089.112.130
220	II. Tài sản cố định		934.063.765.879	885.427.181.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	665.097.613.550	566.745.406.777
222	- Nguyên giá		1.401.564.230.025	1.233.730.302.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(736.466.616.475)	(666.984.895.676)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	75.255.535.032	77.616.811.450
228	- Nguyên giá		83.777.511.230	84.890.439.589
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.521.976.198)	(7.273.628.139)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	193.710.617.297	241.064.963.043
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	467.069.085.101	490.192.790.668
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		456.459.772.656	476.234.730.612
258	3. Đầu tư dài hạn khác		11.915.508.445	15.251.234.056
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.306.196.000)	(1.293.174.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		131.659.556.123	101.469.140.192
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	120.618.018.136	88.105.685.024
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.975.489.987	5.297.407.168
268	3. Tài sản dài hạn khác		8.066.048.000	8.066.048.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.736.796.592.931	4.581.398.451.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	(Trình bày lại) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.202.869.076.920	2.283.457.724.055
310	I. Nợ ngắn hạn		2.073.644.434.519	2.149.566.836.975
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	742.819.840.708	688.699.030.522
312	2. Phải trả người bán		582.868.138.493	433.798.270.509
313	3. Người mua trả tiền trước		72.637.780.635	49.258.837.513
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	56.086.023.689	44.925.091.979
315	5. Phải trả người lao động		113.550.404.807	101.652.109.640
316	6. Chi phí phải trả	16	95.285.536.955	139.730.740.966
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	361.232.297.840	649.296.208.202
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		18.638.353.874	13.224.478.061
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.526.057.518	28.982.069.583
330	II. Nợ dài hạn		129.224.642.401	133.890.887.080
333	3. Phải trả dài hạn khác		4.285.633.992	3.885.633.992
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	42.825.353.442	64.617.030.832
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		495.237.785	597.187.533
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	9.741.363.900
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		32.014.454.211	30.098.239.289
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		42.104.962.971	18.951.431.534
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.499.000.000	6.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.082.554.279.301	1.876.158.431.087
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.079.711.328.245	1.869.047.963.863
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		47.513.826.624	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		(5.025.000.000)	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		819.607.405	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		30.075.806.000	22.410.998.710
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		34.504.658.743	25.739.990.783
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		186.096.715	216.005.400
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		571.636.332.758	420.680.968.970
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.842.951.056	7.110.467.224
432	1. Nguồn kinh phí		1.723.020.735	6.427.550.000
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.119.930.321	682.917.224
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		451.373.236.710	421.782.295.988
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.736.796.592.931	4.581.398.451.130

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2013	
		31/12/2013	(Trình bày lại)
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		14.975.717.710	182.185.560
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9.630.621.748	9.630.621.748
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		966.548,67	1.098.102,79
- Đồng Bảng Anh (GBP)		196,59	196,59
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)		1.923,75	1.923,55
- Đồng Euro (EUR)		630,91	1.377,43
- Đồng đô la Úc (AUD)		150,00	2.250,00
- Đồng Yên nhật (JPY)		33.000,00	33.000,00



Đoàn Thị Lan Phương
Người lập





Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012	
			Quý IV năm 2013	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2012
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.194.327.035.163	705.349.580.432	7.397.259.851.934	6.231.380.718.381
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.997.786.510	5.741.706.769	9.176.667.179	7.558.735.304
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.192.329.248.653	699.607.873.663	7.388.083.184.755	6.223.821.983.077
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.897.091.091.185	376.969.888.705	6.328.873.326.859	5.258.595.547.573
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		295.238.157.468	322.637.984.958	1.059.209.857.896	965.226.435.504
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		29.713.118.372	16.241.681.176	52.925.442.017	161.929.645.381
22	7. Chi phí tài chính		30.078.512.376	28.406.643.746	105.276.658.262	123.739.932.398
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		19.974.223.078	6.216.539.231	92.961.435.440	75.966.119.079
24	8. Chi phí bán hàng		105.462.890.319	53.705.880.400	253.093.440.008	159.235.296.212
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		72.420.098.694	127.323.199.607	294.157.757.185	291.857.085.544
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.989.774.451	129.443.942.381	459.607.444.458	552.323.766.731
31	11. Thu nhập khác		5.796.651.958	4.519.563.449	14.182.134.109	6.070.338.535
32	12. Chi phí khác		-	-	5.555.037.796	1.717.733.969
40	13. Lợi nhuận khác		5.796.651.958	4.519.563.449	8.627.096.313	4.352.604.566
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(25.718.752.997)	41.092.243.154	66.971.461.804	41.092.243.154

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

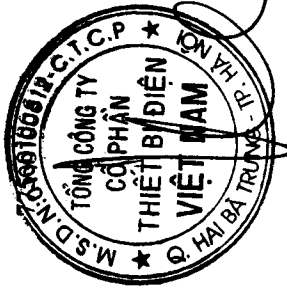
Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

50	15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.067.673.412	175.055.748.984	535.206.002.575	597.768.614.451
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.422.361.865	29.912.288.460	122.340.415.219	110.770.065.475
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.944.038.664)	4.111.171.346	1.255.682.877	4.111.171.346
60	18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.589.350.211	141.032.289.178	411.609.904.479	482.887.377.630
61	18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	15.423.589.658	32.516.763.883	102.056.549.097	98.710.028.274
62	18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	46.165.760.553	108.515.525.295	309.553.355.382	384.177.349.356
70	19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	330	2.215	2.744

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Đoàn Thị Lan Phương
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	(Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		7.999.715.372.562	6.838.320.854.206
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.892.339.238.809)	(6.036.959.420.132)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(382.475.129.152)	(352.305.462.646)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(92.208.666.616)	(104.969.162.415)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(109.930.530.076)	(143.494.384.513)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		231.036.281.931	995.050.820.656
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(541.859.920.010)	(604.578.825.118)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		211.938.169.830	591.064.420.038
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(202.355.488.385)	(356.736.397.890)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.766.662.300	776.839.601
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(274.271.523.924)	(421.520.914.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		379.269.800.301	120.206.942.924
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(72.180.179.404)	(8.101.553.600)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.265.121.600	4.701.151.170
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.791.125.359	182.219.365.594
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(86.714.482.153)	(478.454.566.201)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(5.025.000.000)	156.900.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.233.157.511.989	1.610.291.244.811
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.277.885.260.144)	(1.463.157.410.526)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(286.031.320.000)	(176.866.826.525)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(335.784.068.155)	(29.576.092.240)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(210.560.380.478)	83.033.761.597

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	(Trình bày lại) VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		704.858.745.045	621.788.868.156
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.982.122	36.115.292
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>494.352.346.689</u>	<u>704.858.745.045</u>

Đoàn Thị Lan Phương
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Khách sạn Bình Minh - Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh khách sạn

Các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	65,09%	65,26%	Sản xuất kinh doanh dây cáp điện, khí cụ điện
Công ty CP Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	65,16%	65,16%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	81,54%	81,65%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Emic	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Khí Cụ điện 1	Thành phố Hà Nội	51,03%	51,03%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	65,02%	65,02%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy bơm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Các công ty con sở hữu gián tiếp của Tổng Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thibidi	Tỉnh Đồng Nai	33,23%	51,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Liên doanh Thibidi (Cambodia)	Phnom Penh, Campuchia	34,27%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty CP Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	62,61%	78,48%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty CP Cơ điện Hà Nội ⁽¹⁾	Thành phố Hà Nội	41,55%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	43,91%	54,59%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	65,09%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

(1) Kể từ ngày 03/07/2013, Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập là 1:1.

(2) Công ty do Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam sở hữu 100% vốn, chính thức đi vào hoạt động và được hợp nhất vào báo cáo tài chính Tổng Công ty từ ngày 01/07/2013.

Các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Các công ty liên kết:

Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari

Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội

Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (Tổng Công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội).

Các công ty liên doanh:

Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem tại Thuyết minh số 12.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, phần mềm kế toán	03 - 05 năm

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn tối đa 3 năm tài chính.

2.13. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty, Thông báo của Hội đồng quản trị và Tổng Công ty hoàn thành việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài để hợp nhất vào báo cáo của Tổng Công ty được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con tại nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con tại nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch; trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài;
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phải được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty đã được kiểm toán chưa bao gồm số liệu trên báo cáo tài chính năm 2012 của công ty con là Công ty Liên doanh Thibidi (Cambodia); các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết chưa được đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu; một số giao dịch nội bộ giữa các thành viên trong Tổng Công ty chưa được loại trừ do chưa có đủ thông tin. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3.121.888.803.502	3.104.309.339.000	(17.579.464.502)	(1,2,3)
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	700.702.879.219	704.858.745.045	4.155.865.826	(1)
Tiền	111	191.214.863.943	195.370.729.769	4.155.865.826	(1)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	283.933.012.300	285.560.482.300	1.627.470.000	(1)
Đầu tư ngắn hạn	121	298.983.686.200	300.611.156.200	1.627.470.000	(1)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	955.639.420.107	931.631.508.720	(24.007.911.387)	(1)
Phải thu của khách hàng	131	845.708.849.915	853.255.780.739	7.546.930.824	(1)
Trả trước cho người bán	132	62.545.310.192	66.199.038.973	3.653.728.781	(1)
Các khoản phải thu khác	135	76.720.250.087	41.511.679.095	(35.208.570.992)	(3)
Hàng tồn kho	140	1.134.362.602.847	1.135.007.713.906	645.111.059	(1)
Hàng tồn kho	141	1.135.383.559.819	1.136.028.670.878	645.111.059	(1)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.425.489.203.812	1.477.089.112.130	51.599.908.318	(1)
Tài sản cố định	220	845.246.170.243	885.427.181.270	40.181.011.027	(1)
Tài sản cố định hữu hình	221	550.045.841.502	566.745.406.777	16.699.565.275	(1)
Nguyên giá	222	1.217.030.737.178	1.233.730.302.453	16.699.565.275	(1)
Tài sản cố định vô hình	227	56.090.770.611	77.616.811.450	21.526.040.839	(1)
Nguyên giá	228	63.364.398.750	84.890.439.589	21.526.040.839	(1)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	239.109.558.130	241.064.963.043	1.955.404.913	(1)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	478.924.907.416	490.192.790.668	11.267.883.252	(1)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu đã kiểm toán năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh hồi tố</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)					
Đầu tư vào công ty con	251	23.890.825.111	-	(23.890.825.111)	(2)
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	443.464.772.379	476.234.730.612	32.769.958.233	(1)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(3.681.924.130)	(1.293.174.000)	2.388.750.130	(1)
Tài sản dài hạn khác	260	101.318.126.153	101.469.140.192	151.014.039	(1)
Chi phí trả trước dài hạn	261	87.954.670.985	88.105.685.024	151.014.039	(1)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	4.547.378.007.314	4.581.398.451.130	34.020.443.816	(1,2,3)
NỢ PHẢI TRẢ	300	2.282.714.760.961	2.283.457.724.055	742.963.094	(1,2,3)
Nợ ngắn hạn	310	2.149.421.061.414	2.149.566.836.975	145.775.561	(1)
Phải trả người bán	312	398.498.493.316	433.798.270.509	35.299.777.193	(1)
Người mua trả tiền trước	313	49.204.268.153	49.258.837.513	54.569.360	(1)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	684.504.779.194	649.296.208.202	(35.208.570.992)	(3)
Nợ dài hạn	330	133.293.699.547	133.890.887.080	597.187.533	(2)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	597.187.533	597.187.533	(2)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.836.818.892.346	1.876.158.431.087	39.339.538.741	(1,2,3)
Vốn chủ sở hữu	410	1.829.708.425.122	1.869.047.963.863	39.339.538.741	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	381.341.430.229	420.680.968.970	39.339.538.741	(1,2)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	427.844.354.007	421.782.295.988	(6.062.058.019)	(1)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	4.547.378.007.314	4.581.398.451.130	34.020.443.816	(1,2,3)
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán					
Đồng đô la Mỹ (USD)		1.097.876,96	1.098.102,79	225,83	(1)
Đồng Bảng Anh (GBP)		-	196,59	196,59	(1)
Đồng Krone Đan Mạch		-	1.923,55	1.923,55	(1)
Đồng Euro (EUR)		1.377,43	1.377,43	-	(1)
Đồng đô la Úc (AUD)		-	2.250,00	2.250,00	(1)
Đồng Yên nhật (JPY)		33.000,00	33.000,00	-	(1)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu đã kiểm toán năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh hồi tố</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.171.078.838.782	6.231.380.718.381	60.301.879.599	(1)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.163.520.103.478	6.223.821.983.077	60.301.879.599	(1)
Giá vốn hàng bán	11	5.203.204.136.197	5.258.595.547.573	55.391.411.376	(1)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	960.315.967.281	965.226.435.504	4.910.468.223	(1)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	161.798.804.926	161.929.645.381	130.840.455	(1)
Chi phí tài chính	22	123.614.547.838	123.739.932.398	125.384.560	(1)
Chi phí bán hàng	24	158.563.409.509	159.235.296.212	671.886.703	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	288.242.725.432	291.857.085.544	3.614.360.112	(1)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	551.694.089.428	552.323.766.731	629.677.303	(1)
Thu nhập khác	31	6.032.223.295	6.070.338.535	38.115.240	(1)
Lợi nhuận khác	40	4.314.489.326	4.352.604.566	38.115.240	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	597.100.821.908	597.768.614.451	667.792.543	(1)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	482.219.585.087	482.887.377.630	667.792.543	(1)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	383.509.556.813	384.177.349.356	667.792.543	(1)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	2.744	2.744	(1)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.779.256.172.178	6.838.320.854.206	59.064.682.028	(1)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5.997.719.577.896)	(6.036.959.420.132)	(39.239.842.236)	(1)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(350.120.322.185)	(352.305.462.646)	(2.185.140.461)	(1)
Tiền chi trả lãi vay	04	(104.843.777.855)	(104.969.162.415)	(125.384.560)	(1)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	984.641.440.931	995.050.820.656	10.409.379.725	(1)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(592.792.677.311)	(604.578.825.118)	(11.786.147.807)	(1)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	574.926.873.349	591.064.420.038	16.137.546.689	(1)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(342.695.833.403)	(356.736.397.890)	(14.040.564.487)	(1)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(415.272.514.000)	(421.520.914.000)	(6.248.400.000)	(1)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(458.165.601.714)	(478.454.566.201)	(20.288.964.487)	(1)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.609.249.844.811	1.610.291.244.811	1.041.400.000	(1)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.617.492.240)	(29.576.092.240)	1.041.400.000	(1)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	86.143.779.395	83.033.761.597	(3.110.017.798)	(1)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	614.522.983.992	621.788.868.156	7.265.884.164	(1)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	700.702.879.219	704.858.745.045	4.155.865.826	(1)

- (1) Điều chỉnh ảnh hưởng do tiến hành hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Thibidi (Cambodia)
- (2) Điều chỉnh ảnh hưởng do hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- (3) Điều chỉnh giao dịch nội bộ Tổng công ty và các công ty thành viên.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.311.827.081	5.054.104.955
Tiền gửi ngân hàng	251.423.379.057	190.316.624.814
Các khoản tương đương tiền	238.617.140.551	509.488.015.276
	494.352.346.689	704.858.745.045

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	24.230.756.200	24.230.756.200
Đầu tư ngắn hạn khác	269.925.392.042	276.380.400.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(16.609.555.800)	(15.050.673.900)
	277.546.592.442	285.560.482.300

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		24.230.756.200		24.230.756.200
Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	1.732.091	24.230.756.200	1.732.091	24.230.756.200
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng		219.040.272.042		254.210.400.000
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam		160.000.272.042		230.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội		22.848.000.000		-
Công ty Liên Doanh Thibidi (Cambodia)		4.217.000.000		6.248.400.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		21.875.000.000		17.962.000.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Emic		100.000.000		-
Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI		10.000.000.000		-
Cho vay ngắn hạn		50.885.120.000		22.170.000.000
Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari		12.385.120.000		10.000.000.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội		4.500.000.000		4.500.000.000
Công ty CP Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội		1.000.000.000		5.670.000.000
Công ty CP Đầu tư Lạc Hồng		33.000.000.000		-
Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Sông Tích		-		2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(16.609.555.800)		(15.050.673.900)
Công ty CP Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội		(16.609.555.800)		(15.050.673.900)
		277.546.592.442		285.560.482.300

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	6.700.000
Phải thu về người lao động	-	37.393.200
Phải thu về bảo hiểm xã hội	739.479.113	117.283.218
Phải thu về bảo hiểm y tế	18.511.199	26.922.377
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	12.136.030	10.075.164
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.484.786.500	4.777.786.500
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.338.339.550	1.971.161.701
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	-	4.703.340.818
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ người lao động	5.271.448.321	1.867.542.993
Phải thu về đóng góp xây dựng hạ tầng KCN Hoàn Sơn, Bắc Ninh	-	3.000.000.000
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức cho cổ đông	-	16.206.840.000
Phải thu khác	7.466.733.352	8.786.633.124
	18.331.434.065	41.511.679.095

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	784.613.505	-
Nguyên liệu, vật liệu	489.915.959.735	404.743.842.863
Công cụ, dụng cụ	2.925.964.030	2.187.051.712
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.545.586.914	159.774.320.038
Thành phẩm	607.316.083.381	530.371.264.361
Hàng hoá	46.117.378.394	36.595.479.951
Hàng gửi đi bán	4.305.246.087	2.356.711.953
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.338.361.380)	(1.020.956.972)
	1.291.572.470.666	1.135.007.713.906

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	13.499.866.025	12.715.802.269
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.243.966.417	8.897.392.801
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	13.878.929.134	17.798.513.413
	28.622.761.576	39.411.708.483

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	474.909.936.887	640.838.516.010	88.332.499.864	29.531.299.692	118.050.000	1.233.730.302.453
Mua sắm	18.069.579.543	41.836.966.938	2.049.877.094	918.635.501	-	62.875.059.076
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	77.254.893.768	59.627.513.463	1.773.813.706	675.208.100	-	139.331.429.037
Tặng khác	203.007.521	-	25.670.445	2.442.833	-	231.120.799
Thanh lý, nhượng bán	(2.839.884.359)	(6.055.121.584)	(99.214.286)	(133.833.775)	(21.650.000)	(9.149.704.004)
Giảm khác	(2.776.634.881)	(12.515.348.442)	(2.870.390.745)	(7.275.603.268)	(16.000.000)	(25.453.977.336)
Tại ngày 31/12/2013	564.820.898.479	723.732.526.385	89.212.256.078	23.718.149.083	80.400.000	1.401.564.230.025
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	203.165.899.857	398.881.812.264	51.579.923.819	13.278.384.730	78.875.006	666.984.895.676
Trích khấu hao	29.133.462.211	57.234.556.075	8.598.140.064	2.060.736.751	24.099.995	97.050.995.096
Tặng khác	-	-	2.458.295	8.976.515.832	-	8.978.974.127
Thanh lý, nhượng bán	(673.376.792)	(10.418.433.510)	(1.258.575.491)	(1.317.695.816)	(21.650.000)	(13.689.731.609)
Giảm khác	(2.188.533.673)	(15.111.591.835)	(1.052.190.518)	(4.490.200.789)	(16.000.000)	(22.858.516.815)
Tại ngày 31/12/2013	229.437.451.603	430.586.342.994	57.869.756.169	18.507.740.708	65.325.001	736.466.616.475
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	271.744.037.030	241.956.703.746	36.752.576.045	16.252.914.962	39.174.994	566.745.406.777
Tại ngày 31/12/2013	335.383.446.876	293.146.183.391	31.342.499.909	5.210.408.375	15.074.999	665.097.613.550

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	79.033.164.123	1.766.441.665	4.090.833.801	84.890.439.589
Tăng khác	248.336.016	146.520.000	-	394.856.016
Giảm khác	-	(65.590.000)	(1.442.194.375)	(1.507.784.375)
Tại ngày 31/12/2013	79.281.500.139	1.847.371.665	2.648.639.426	83.777.511.230
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	4.779.016.657	1.590.241.107	904.370.375	7.273.628.139
Trích khấu hao	1.019.825.724	97.869.855	174.909.136	1.292.604.715
Giảm khác	-	(23.590.000)	(20.666.656)	(44.256.656)
Tại ngày 31/12/2013	5.798.842.381	1.664.520.962	1.058.612.855	8.521.976.198
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2013	74.254.147.466	176.200.558	3.186.463.426	77.616.811.450
Tại ngày 31/12/2013	73.482.657.758	182.850.703	1.590.026.571	75.255.535.032

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	175.632.227.555	222.026.812.164
Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	546.451.273	546.451.273
Xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành (*)	169.669.634.977	55.978.527.640
Máy tiện đứng của Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	-	6.514.894.484
Dự án Nhà máy Cấp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	5.176.814.000	70.030.376.550
Dự án Nhà máy cáp Sài Gòn của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	-	88.328.000.000
Công trình khác	239.327.305	628.562.217
Mua sắm tài sản cố định	17.454.714.413	17.055.404.913
Chi phí mua đất Khu đô thị An Phú - An Khánh	15.100.000.000	15.100.000.000
Hệ thống Máy phóng điện Cục bộ	2.344.320.000	-
Các tài sản khác	10.394.413	1.955.404.913
Sửa chữa lớn tài sản cố định	623.675.329	1.982.745.966
Máy móc thiết bị của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	593.592.317	1.982.745.966
Các tài sản khác	30.083.012	-
	193.710.617.297	241.064.963.043

(*) Dự án xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư 443,9 tỷ đồng, thực hiện bằng nguồn vốn đầu tư phát triển của Tổng Công ty, thời gian thực hiện từ quý 2 năm 2009 và dự kiến hoàn thành vào quý 2 năm 2014.